

CẤU TRÚC ĐỀ - THUYẾT TRONG PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN BÌNH LUẬN TIN BÁO CHÍ TIẾNG ANH và TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HIỀN*

1. Đặt vấn đề

Ngữ pháp chức năng (NPCN) là một lý thuyết ngôn ngữ học vào giai đoạn cuối những năm 70 của thế kỷ 20 có nhiều dòng khác nhau, trong đó dòng lý thuyết của Halliday được xem là có tính ưu việt và linh hoạt hơn cả khi áp dụng vào phân tích diễn ngôn (Diệp Quang Ban, 2003). Đây là mô hình ngôn ngữ trong ngữ cảnh sử dụng. Khởi điểm từ cách nhìn về vai trò của mối quan hệ giữa ngữ cảnh và giao tiếp ngôn ngữ của Malinowski và Firth, Halliday đã phát triển mô hình lý thuyết về ngữ cảnh: Trường, không khí và cách thức¹ trong mối tương quan với ba siêu chức năng của ngôn ngữ tương ứng là tư tưởng (hay ý niệm), liên nhân và văn bản². Và ông cho rằng cú (clause)³ là sự hiện thực hóa đồng thời của các chức năng trên; tuy nhiên chúng không thường thể hiện trong những cấu trúc riêng biệt tách rời nhau. Cú là một thực thể hỗn hợp, nó được hình thành từ ba bình diện cấu trúc và mỗi bình diện giải thích một loại ý nghĩa khu biệt.

Trong giao tiếp chúng ta được quy định bởi đặc trưng tuyến tính của ngôn ngữ, nên việc đối tượng nào được lựa chọn để đưa ra làm Đề - làm điểm xuất phát trong một cú không phải là một sự ngẫu nhiên. Đề ngữ trong một phát ngôn có vai trò liên kết nó với phần ngôn bản đi trước, duy trì chủ đề, phát triển chủ đề, tạo tiêu điểm, hướng dẫn người đọc, người nghe trong tiếp nhận văn bản, và xây dựng kết cấu các nội dung quan yếu của một diễn ngôn.

Để nhấn mạnh vai trò của ngữ pháp trong phân tích diễn ngôn, Halliday đã nói: "Mối quan tâm hiện tại là mối quan tâm về phân tích diễn ngôn hay về ngôn ngữ học văn bản, và đôi khi người ta cho rằng công việc này có thể tiến hành mà không cần đến ngữ pháp, hay đôi khi nó được xem là thay thế cho ngữ pháp. Nhưng đây là một ảo tưởng. Phân tích diễn ngôn mà không dựa vào ngữ pháp thì hoàn toàn không phải là phân tích mà chỉ đơn giản là một bài bình giảng về diễn ngôn mà thôi".

Cấu trúc Đề - Thuyết (ĐT) đã được nhiều nhà nghiên cứu chọn như một công cụ phân tích văn bản vì "Đề đặc biệt thích hợp với việc chỉ ra mối quan hệ giữa những văn bản viết với ngữ cảnh xuất hiện của chúng" (Brandt, 1986 - trích trong

* Thạc sĩ, Trường Đại học Quy Nhơn.

Vande Kopple, 1991). Thật ra, theo Halliday (1985), “Chức năng cơ bản của cú là tạo ra một thông điệp” và Đề -Thuyết chính là “cấu trúc cơ bản của tổ chức cú như là một thông điệp”. “Sự tổ chức” và “sự lựa chọn” Đề chính là cốt lõi của ý tưởng của diễn ngôn. Điều này sẽ liên quan đến khái niệm “Thể loại”⁴ và “phong cách hành văn”⁵ vì “phong cách hành văn quan tâm chủ yếu đến quá trình sáng tạo diễn đạt những sự lựa chọn của tác giả” (Young, Becker, and Pike, 1970), còn “thể loại” lại “ép buộc việc lựa chọn cấu trúc diễn ngôn trong một văn bản hoàn chỉnh” (Mauranen, 1993).

Cấu trúc ĐT và việc phân tích Đề của văn bản đã được sử dụng rất nhiều trong các công trình nghiên cứu như là một phương tiện để nhận diện thể loại; nghĩa là để phân biệt các thể loại khác nhau hoặc để tìm ra nét tương đồng giữa các văn bản cùng thể loại (có thể được thấy trong các công trình nghiên cứu của Vande Kopple, 1991; Eiler, 1986; Francis, 1989; Fries & Francis, 1992; Taylor, 1983; Francis, 1990; Nwogu, 1990...).

Cấu trúc ĐT cũng đã gây nhiều tranh cãi giữa các nhà Việt ngữ học. Tuy nhiên, những gì được tranh luận ở đây phần lớn rơi vào phạm trù đối lập cấu trúc ĐT trong NPCN và cấu trúc Chủ - Vị trong ngữ pháp truyền thống. Nhưng rõ ràng là cấu trúc ĐT thật sự tồn tại trong tiếng Việt. Tuy nhiên, việc áp dụng cấu trúc ĐT trong phân tích văn bản còn là một vấn đề mới mẻ trong tiếng Việt. Hiện tại mới chỉ có một vài công trình nghiên cứu về tầm quan trọng của cấu trúc ĐT trong phân tích diễn ngôn (Diệp Quang Ban, 2003; Tôn Nữ Mỹ Nhật, 2003), nhưng chưa có học giả nào thấy được mối quan hệ của Đề - Thuyết và việc nhận diện một thể loại văn bản.

Trong công trình nghiên cứu tổng quát, chúng tôi dự định sẽ sử dụng cấu trúc ĐT và mối quan hệ của nó với ba siêu chức năng của Halliday vào trong việc phân tích và nhận diện thể loại bình luận tin trên báo chí tiếng Anh và báo chí tiếng Việt. Tuy nhiên do hạn chế về số lượng trang trình bày, trong bài báo này chúng tôi xin được phân tích xác nhận mô hình Đề - Thuyết thể hiện trong hai khối ngữ liệu, còn sự thể hiện của các yếu tố siêu chức năng và tầm quan trọng của chúng trong việc nhận diện thể loại bình luận tin sẽ được trình bày trong các chuyên luận sau.

2. Những quan niệm về Đề - Thuyết

Các vấn đề về cơ sở lý luận đã được trình bày một cách rõ ràng trong các công trình nghiên cứu của Cao Xuân Hạo (1991), Diệp Quang Ban (2003), Hoàng Văn Vân (2001, 2002). Tuy nhiên để giúp người đọc có cái nhìn tổng quát về cấu trúc Đề - Thuyết và đồng thời giúp chúng tôi lý giải về quan niệm được lựa chọn trong công trình này, chúng tôi xin được thể hiện tóm lược các quan niệm trên.

Thuật ngữ ĐT được hiểu và định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, điều này không hề ảnh hưởng đến việc sử dụng ĐT như một công cụ để phân tích văn

bản mà trái lại nó được sử dụng rất rộng rãi trong giới nghiên cứu về diễn ngôn. Mauranen (1993) đã lý giải tính phổ biến này là do vị thế thứ vị của Đề tại giao điểm của ngữ pháp và diễn ngôn. Định nghĩa về Đề sử dụng trong bài nghiên cứu này đặt Đề tại nơi tiếp giáp giữa ngữ pháp của cú và diễn ngôn xung quanh. Để đi đến sự lựa chọn định nghĩa Đề cho bài nghiên cứu, chúng tôi xin tóm lược qua những định nghĩa và cách hiểu khác nhau của Đề trong ngôn ngữ.

Vande Kopple (1986) đã xác nhận rằng Mathesius là một trong những nhà ngôn ngữ học đầu tiên phân biệt ĐT và “định nghĩa của ông thể hiện rõ những gì mà các nhà lý thuyết NPCN ngày nay nói về Đề” (Tr. 74). Theo Mathesius, “Đề là phần được nói về trong một câu (trích trong Danes, 1974: 106). Mathesius giải thích kỹ hơn khi cho rằng đại đa số các câu đều bao gồm hai thành phần cơ bản: một phần trình bày và một một thành tố mà phần trình bày đó nói về” (Tr. 81). Thành tố mà phần trình bày (hay còn gọi là Thuyết) nói về gọi là Đề. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã đi theo cách hiểu này của ông, như Dik, 1980; Lưu Văn Lăng, 1970; Cao Xuân Hạo, 1991. Đây là một cách đánh đồng Đề (Theme) với Chủ Đề (Topic), hoặc cho nó tương đương với “cái bàn về” (aboutness). Cách đánh đồng này đôi khi đem lại nhiều rắc rối khi phân tích do tính phức tạp mơ hồ của thuật ngữ Chủ đề trong diễn ngôn. Những nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã chứng minh được sự rắc rối phức tạp này gồm Witte, 1983, Halliday, 1994, Downing, 1991, Connor và Farner 1990. Chính vì lý do này, quan niệm Đề (Theme) là Chủ Đề (Topic) hay “cái bàn về” không được lựa chọn để phân tích trong bài viết này.

Một quan niệm khác hiểu về Đề là *cái cho sẵn* (Given) hay *cái đã biết* (Known) (xem Whitley, 1986; Babby, 1980- trong Vande Kopple, 1991). Cách hiểu này đã bị các nhà ngôn ngữ khác phản đối kịch liệt. Danes (1989) cho rằng “Đề không nhất thiết phải là một thông tin đã biết trước” (Tr. 25) và ông kiên quyết thể hiện quan điểm của mình trong việc phân biệt rạch ròi giữa Đề và Chủ đề và giữa Đề và những thông tin cho sẵn. Halliday (1994) đã úp mở rằng khái niệm Đề và *cái cho sẵn* là có liên quan, nhưng chúng không phải là một. “Đề là những gì, tôi, người nói chọn làm xuất phát điểm. *Cái cho sẵn* là những gì mà bạn, người nghe đã biết hoặc có thể tiếp cận được. ĐT hướng về người nói, còn Cũ- Mới hướng về người nghe (Tr. 299). Cả hai đều do người nói lựa chọn, nhưng mặc dù có mối tương quan giữa Thuyết và thông tin mới và hầu hết Đề được thể hiện dưới dạng thông tin cũ, nhưng không bao giờ tồn tại một mối tương quan hoàn hảo (Halliday, 1994; Fries, 1994). Vì thế, Đề trong bài viết này không được xem là *cái cũ* hoặc *cái đã biết*.

Quan niệm nữa về Đề xuất hiện trong cái gọi là “Tỉ lực thông báo” (Communication Dynamism) của Jan Firbas (1986). Ông đã đưa ra một cấu trúc lời nói ba tầng: Đề - Chuyển tiếp - Thuyết. Quan niệm này cũng gây tranh cãi trong giới ngôn ngữ học, và điển hình cho những người đã chỉ ra tính phức tạp và hạn chế của

Jan Firbas là Martin (1992), Hawes và Thomas (1997). Một trong những hạn chế lớn nhất là ông chỉ xác định được mô hình Đề - chuyển tiếp - Thuyết này trong phạm vi các câu đơn lẻ ngoài ngữ cảnh. Chính vì thế, chúng tôi cũng không chọn định nghĩa này làm cơ sở cho sự phân tích.

Có lẽ quan niệm Đề là xuất phát điểm của một thông điệp là phù hợp hơn cả cho kiểu phân tích khối ngữ liệu văn bản này. “Đề là một thành phần hoạt động với tư cách là xuất phát điểm của một thông điệp (Halliday, 1994: 37). Tuy khái niệm này nghe có vẻ thiên về vị trí, và hầu như không có gì về nghĩa và chức năng được đề cập đến. Nhưng, Fries (1983) đã khẳng định rằng “Tồn tại những lý do rất xác đáng về ngữ pháp nội tại để cho rằng điểm khởi đầu rất đặc biệt vì một lý do nào đó.” (Tr. 108). Martin (1992) cũng đã đưa ra một số bằng chứng để chứng minh rằng “xuất phát điểm thật sự mang một ý nghĩa nào đó chứ không đơn giản là xuất hiện ở vị trí đầu tiên” (Tr. 151). Theo Halliday, Đề “cung cấp một môi trường cho phần còn lại của thông điệp, phần Thuyết” (1994: 67). Davies (1997) lặp lại điều này khi ông giải thích rằng Đề khởi đầu “một cuộc hành trình về nghĩa” của cú, và ông nói thêm là “nếu người ta chọn một điểm xuất phát khác nhau cho một cuộc hành trình, thì kết quả của các cuộc hành trình đó sẽ khác nhau.” Theo Bloor và Bloor (1995) Đề trong tiếng Anh là “ý tưởng được thể hiện bởi thành tố đứng đầu một cú” (Tr. 72), còn đối với Vasconcellos (1992), chức năng của Đề là “để đánh dấu mối quan hệ giữa suy nghĩ trong óc của người nói và sự thể hiện của nó trong diễn ngôn (Tr. 147). Đây là một yếu tố rất quan trọng vì Đề thể hiện được sự liên kết giữa suy nghĩ và sự lặp lại liên tiếp trong diễn ngôn. Việc người nói/ viết chọn thành phần này hay thành phần khác ở vị trí Đề là phụ thuộc vào suy nghĩ mà họ muốn diễn đạt và dựa trên cách thức mà họ muốn gắn kết suy nghĩ đó và văn bản xung quanh.

Khi phân tích văn bản và cấu trúc ĐT của nó “chúng ta có thể hiểu sâu về cấu trúc văn bản của nó và nắm được cách thức người viết truyền đạt bản chất của những gì họ quan tâm đến cho chúng ta một cách rõ ràng” (Halliday, 1994: 67). Halliday mô tả Đề của một cú luôn chứa một thành phần kinh nghiệm, hoặc là tham thể, chu cảnh, hoặc là quá trình. Đây là các thành phần của hệ thống chuyển tác⁷, là sự lựa chọn liên quan đến nội dung tri nhận, sự thể hiện bằng ngôn ngữ các kinh nghiệm ngoài ngôn ngữ: gồm các hiện tượng thế giới bên ngoài, cảm giác, suy nghĩ và nhận thức (Halliday, 1967: 199). Vì thế, Đề của cú về hình thức là thành phần đầu tiên của cú, có chức năng kết hợp sự diễn đạt nhận thức của người nói về thực tại và mối quan tâm của người nói trong việc chuyển tải nhận thức đó đến cho người nghe. Vị thế của nó (Đề) về tri nhận là nó chỉ về một thế giới kinh nghiệm, còn về giao tiếp thì nó có vai trò liên kết diễn ngôn. Như vậy việc lựa chọn Đề chịu một số những áp lực: các áp lực về diễn ngôn bao gồm cả sự mong muốn liên kết điểm khởi đầu của một cú với một yếu tố nào đó đã xuất hiện trước trong diễn ngôn, và các áp lực về kinh nghiệm

bao gồm sự mong muốn thể hiện một mô hình kinh nghiệm thông qua cú. Ngoài ra, theo Bery (1996:19), Đề còn chịu áp lực của tính liên nhân, chỉ ra bản chất tương tác giữa các thành phần tham gia giao tiếp.

Nói tóm lại, qua phần phân tích trên chúng tôi đã tách Đề hẳn ra khỏi các khái niệm “cái cho sẵn” (given), cái nói về (aboutness), chủ đề (topic). Chúng tôi lấy quan điểm của Halliday “Đề là xuất phát điểm của một thông điệp” làm cơ sở cho phần phân tích khối ngữ liệu bình luận tin Anh- Việt.

Chúng tôi hoàn toàn ý thức rằng có rất nhiều cách để chọn đơn vị để phân tích cấu trúc Đề - Thuyết: có những công trình nghiên cứu phân tích ĐT ở tất cả các cấp độ: cú độc lập và cú phụ thuộc (Francis, 1989; 1990) (giải thích về cú độc lập và phụ thuộc xin xem Halliday, 1994; Hoàng Văn Vân, 1994; 2002), những công trình khác lại nghiên cứu ở cấp độ câu về mặt hình thức (Hawes & Thomas, 1997; Gosden, 1996; Azis, 1988). Nhưng đây là một bài nghiên cứu ở cấp độ văn bản và với tham vọng nghiên cứu về các mối quan hệ của ĐT với ba siêu chức năng của ngôn ngữ trong đó có siêu chức năng văn bản- phân tích sự phát triển Đề trong diễn ngôn, nên chúng tôi chọn đơn vị phân tích theo Fries (1994) là *cú phức liên hiệp độc lập* (*independent conjoinable clause complex*). Một số các nhà nghiên cứu khác gọi thành phần này là đơn vị Đề (T- unit). Đây là một đơn vị bao gồm cú độc lập và tất cả các cú phụ khác nằm trong đó. Cách chọn cú phức liên hiệp độc lập (từ nay về sau sẽ gọi là cú độc lập cho ngắn gọn) làm đơn vị phân tích ĐT đã được nhiều học giả chứng minh là khả thi và tiện lợi trong việc tìm hiểu một văn bản. Downing & Locke (1992) cho rằng cú độc lập là một đơn vị cơ bản trong đó nghĩa liên nhân thông qua cấu trúc Thức và nghĩa kinh nghiệm thông qua cấu trúc Chuyển tác được thể hiện. Berry (1995) đã trích lời của Halliday (1985) để chứng minh cho tầm quan trọng của đơn vị này “sự đóng góp chính cho phương pháp phát triển văn bản là ở cấu trúc Đề ngữ của cú độc lập.”

3. Cấu trúc Đề - Thuyết trong văn bản bình luận tin tiếng Anh

Halliday (1994) đã giới thiệu một cách phân tích Đề dễ hiểu và ứng dụng thành công trong mô tả cú tiếng Anh. Phần này được xem như là tóm tắt lại những gì đã đề cập đến trong cuốn sách đó. Tuy nhiên, trước khi xem xét phần phân tích của Halliday, chúng tôi cũng xin đề cập đến một số nhà ngôn ngữ nghiên cứu trong lĩnh vực NPCN có cách chọn lựa Đề khác với Halliday. Như đã trình bày ở phần II, theo Halliday Đề của cú trong tiếng Anh là thành phần kinh nghiệm xuất hiện đầu tiên trong cấu trúc cú; nghĩa là phần nằm ở vị trí bên trái nhất của cú. Vì thế một thành phần chu cảnh đứng đầu cú ví dụ như “*in the past*” được xem như là Đề của cú sau:

C1A14: **In the past**, presidents have nominated justices to the Supreme Court who have been received with a national outpouring of acclaim. (C: ở đây có nghĩa là cú

trong văn bản, A: văn bản bình luận tin tiếng Anh; như vậy C1 A14 sẽ được hiểu là cú thứ 1 trong văn bản bình luận tiếng Anh số 14)

Và thành phần đứng sau *in the past* được xem là Thuyết. Còn theo các nhà nghiên cứu khác (Bery, 1995; Gosden, 1996, Hawes & Thomas, 1997; Davies 1989), Đề của cú mở rộng đến và bao gồm cả chủ ngữ của cú. Vì vậy trong ví dụ trên, theo các nhà nghiên cứu này thì Đề của cú phải bao gồm cả *In the past* và *presidents*. Hawes & Thomas (1997: 35) có quyết định trên trong việc phân tích là do họ dựa vào những bằng chứng từ Chafe (1976), người cho rằng “một thành phần ở vị trí chủ ngữ đóng vai trò như một xúc tác hiệu quả hơn để nói về những gì mà cả đoạn bàn đến bao gồm tất cả những thành tố khác không phải là chủ ngữ của câu. Điều này gợi lên một ý tưởng là chủ ngữ ngữ pháp liên quan mật thiết đến những gì được xem là thông điệp được bàn về”. Gosden (1996) cũng nhấn mạnh yếu tố “cái bàn về” trong phân tích của ông. Trong câu sau:

However, recently Frاسas reported...

Ông luận giải “nếu *recently* được xem như là tiềm năng Đề, như là một thành phần kinh nghiệm bắt buộc, thì nó có thể là điểm xuất phát với tư cách là thành phần đứng đầu của cú, nhưng khó có thể xem nó như là một thành tố mà cú sẽ bàn về” (Tr. 78). (Cách luận giải này cũng có thể thấy trong Cao Xuân Hạo, 1991; vì vậy cách hiểu về Đề của ông cũng không được chúng tôi áp dụng trong phân phân tích tiếng Việt để tạo ra sự nhất quán trong việc lựa chọn mô hình phân tích và đối chiếu). Như đã nêu ở phần II, Đề trong phần nghiên cứu chỉ được xem là điểm xuất phát của cú, và khái niệm “cái bàn về” được loại ra khỏi định nghĩa Đề, nên Đề được chọn mô tả một cách hình thức theo Halliday.

3.1. Đề đơn trong cú tuyên bố

Theo Halliday, Đề của một cú trần thuật bao gồm một thành tố cấu trúc được thể hiện bởi một nhóm danh từ (C4A1), giới từ (C10A15), và trạng từ (C1A7). Trong các cú sau Đề là phần được in đậm.

C4A1: **The upcoming meetings** provide an opportunity to defuse tension.

C10A15: **For a great many capital cases**, the bill would eliminate federal review entirely.

C1A7: **Four years ago**, the Virginia Department of Transportation managed to finish less than 20 percent of its construction projects on time.

Ngoài các thành phần trên cú phụ thuộc khi đứng trước cú độc lập cũng được xem là Đề của cả cú đó. Mặc dù Halliday phân tích Đề cho tất cả các loại cú, nhưng như đã lý giải ở phần trên chúng tôi chọn đơn vị phân tích là cú độc lập bao gồm cả cú phụ thuộc nằm trong, cho nên khi các cú phụ đứng đầu, nó sẽ được xem như là Đề, gần giống như cụm giới từ vậy:

C16A5: **Though mass transit was halted and some streets were blocked**, they neither panicked nor fled in the face of the terrorism.

Một loại Đề khác trong cú trần thuật là Đề đẳng thức (Theme equative)- Đây là một loại Đề đơn trong đó một cú được danh hóa và có chức năng như là một thành tố độc lập của cú.

C17A7: **What makes it so impressive** is that it's there at all.

Nó được gọi là Đề đẳng thức vì nó tạo nên mối quan hệ ĐT rất bình đẳng.

Một loại Đề khác bao gồm cấu trúc "There" và chủ ngữ giả "it". Theo Halliday, Đề của cú phải chứa đựng một và chỉ một thành phần kinh nghiệm. Vì thế bất kỳ thành phần nào trong hệ thống chuyển tác cho dù là quá trình, tham thể hay chu cảnh đều có thể hiện diện với tư cách là Đề. Tuy nhiên, chủ ngữ giả "it" và "there". Không phải là tham thể trong hệ thống chuyển tác nên rất nhiều nhà phê bình đã không đồng tình với Halliday khi ông chọn "There" làm Đề. Martin (1995) nêu quan điểm rằng tiểu từ "there" thực sự có diễn tả một ý nghĩa kinh nghiệm vì nó giúp phân biệt cú tồn tại và cú quan hệ. Matthiessen & Martin (1991:45) giải thích rằng tiểu từ tồn tại "there" với tư cách là Đề hiện thức hóa bản chất "tồn tại", nó tạo nên một điểm xuất phát là một sự hiện hữu sẽ được thể hiện và trình bày sau đó. Thông tin mới xuất hiện trong thuyết với tư cách là sự hiện hữu đó. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Martin (1992). Vì vậy, những gì được chọn làm Đề ở đây chính là sự tồn tại của một tham thể mới nào đó trong diễn ngôn và sự Đề hóa này được tóm lược trong "there".

C4A14: **There** is an enormous difference between a judicial nominee confirmed on a party-line vote and one who receives strong bipartisan backing.

Cấu trúc "it" có hai loại: một loại là Đề vị thể hóa (Predicated) như trong cú sau:

It was the queen who sent my uncle that hatstand.

Loại này không tìm thấy trong khối ngữ liệu

Thứ hai là Đề ngoại vị (extraposition):

C18A7: **It** is not terribly often that we see such regard for transparency from a government agency.

Nhìn qua thì hai loại này tương đương nhau, nhưng Halliday đã cho rằng chúng khác nhau. Và ông đã xem toàn bộ thành tố "it was the queen" là Đề vị thể hóa, còn Đề ngoại vị chỉ bao gồm một từ "it". Tuy nhiên, hai trường hợp Đề là "it" và "there" này sẽ được tách ra không phân tích tham thể của cú vì rõ ràng chúng không thuộc một loại tham thể nào cả. Cụ thể là chúng tôi sẽ xếp chúng thành "ngoại vị" và "there".

3.2. Đề đa trong cú trần thuật

Ngoài thành phần kinh nghiệm đóng vai trò là Đề, còn một số các thành phần khác cũng được lựa chọn vào vị trí Đề. Những thành phần này được chia thành hai nhóm: Đề văn bản và Đề liên nhân. Đề văn bản bao gồm thành phần chuyển tiếp, liên từ và phụ ngữ; Đề liên nhân gồm bất kỳ thành phần nào trong xương hô, tình thái và các yếu tố thể hiện thức. Các ví dụ sau thể hiện sự xuất hiện của các loại Đề này. (Chữ in nghiêng là Đề văn bản, in đậm là Đề kinh nghiệm, in đậm nghiêng là Đề liên nhân).

C17A1: *Moreover, pressuring China to revalue actually makes it harder for the Chinese to do so.*

C3A3: *Worse, whatever momentum the meeting might have achieved was destroyed by the bomb attacks in London on Thursday.*

Các thành tố tình thái và văn bản này không nằm trong phạm vi của cấu trúc kinh nghiệm của cú vì chúng không có cùng trạng thái với tham thể, chu cảnh hay quá trình. Và theo Halliday (1994:53) Đề của cú sẽ mở rộng đến thành phần kinh nghiệm đầu tiên. Vì thế, cú bao gồm nhiều Đề đa nghĩa là sự xuất hiện đồng thời của Đề Văn bản - Liên nhân - Kinh nghiệm (C35A11). Và nếu hai loại Đề này xuất hiện sau Đề kinh nghiệm, chúng được xếp vào thành phần của Thuyết.

C35A11: *But surely the dehumanizing of America's military women is a non-partisan issue.*

3.3. Đề trong các cú nghi vấn và cầu khiến

Halliday đã chia ra hai loại câu hỏi: câu hỏi có/ không (yes- no) và câu hỏi với nghi vấn từ Wh-; đồng thời ông cũng đã phân biệt rõ ràng thành phần Đề trong câu hỏi có/ không bao gồm thành phần trợ động từ và chủ ngữ, còn trong câu hỏi có nghi vấn từ thì chính nghi vấn từ đó đóng vai trò là Đề của cú.

C9A3: **Are they** willing to fight domestic political opposition from their own farmers?

C5A10: **What** gives here?

Tất cả các thành phần này đều thuộc về Đề kinh nghiệm.

Sau đây là bản tóm tắt việc phân tích Đề thể hiện trong văn bản bình luận tin tiếng Anh

Thức	Đề VB	Đề tình thái	Đề kinh nghiệm
Tuyên bố	Các kết tố, phụ ngữ	Các yếu tố tình thái	Tham thể Chu cảnh Quá trình Cú Ngoại vị

			There Đề vị thể hóa Đề đẳng thức
Nghi vấn	Các kết tố, phụ ngữ	Yếu tố tạo thức (tác tử động từ hữu định)	Tham thể Tiểu tố nghi vấn Đại từ nghi vấn + tham thể
Mệnh lệnh	Các kết tố, phụ ngữ		Quá trình

4. Cấu trúc Đề - Thuyết trong văn bản bình luận tin tiếng Việt

Bàn về NPCN trong tiếng Việt ta có thể thấy rằng đỉnh cao của những công trình nghiên cứu là sự xuất hiện của cuốn sách Tiếng Việt Sơ Thảo Ngữ Pháp Chức Năng (quyển 1) của nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo (1991). Tuy nhiên, không phải đến lúc đó cấu trúc ĐT mới được chú ý đến trong phân tích câu tiếng Việt. Cấu trúc này đã được đề cập đến rất nhiều trong các công trình nghiên cứu trước đó (xem Lưu Văn Lăng, 1970; Diệp Quang Ban, 1981; 1989; Trần Ngọc Thêm, 1985; Lý Toàn Thắng, 1989). Nhưng rõ ràng là mãi đến năm 1991, khi cuốn Sơ Thảo Ngữ Pháp Chức Năng của Cao Xuân Hạo ra đời ta mới thấy được một mô hình và cách phân chia ĐT chi tiết nhất. Cuốn sách này đã thu hút sự tranh luận của nhiều học giả (xem Đỗ Hữu Châu, 1992; Hồ Lê, 1993; Lưu Văn Lăng, 1993).

Tuy nhiên, do tiếp thu quan niệm của các nhà NPCN trên thế giới như Dik (1978), Martinet (1975) và Givon (1979, 1982), nên quan niệm Đề của ông cũng bị ảnh hưởng bởi “cái bàn về” (aboutness) - “Khi nói về một câu người ta đưa ra một cái Đề rồi nói một điều gì đó về cái Đề đó hoặc trong khuôn khổ của cái Đề đó” (Tr. 79). Chính vì vậy cách phân chia ĐT này cũng không được chọn trong bài nghiên cứu này. Tóm lại, như đã nêu ở phần II. Đề trong bài viết này được xem như là xuất phát điểm của cú (về thuật ngữ CÚ trong tiếng Việt xin xem Hoàng Văn Vân, 2002) và khái niệm “cái bàn về” được loại ra khỏi định nghĩa.

4.1. Đề đơn trong cú trần thuật

Đề đơn trong tiếng Việt cũng chứa đựng các thành phần kinh nghiệm như tham thể, chu cảnh, hay quá trình. Và Đề ở đây được thể hiện bởi danh ngữ, trạng ngữ, giới ngữ.

C1V4: **Hôm nay 19-6**, Thủ tướng Phan Văn Khải dẫn đầu đoàn địa biểu cấp cao chính phủ nước ta bắt đầu chuyến thăm chính thức Hợp chủng Quốc Hoa Kỳ theo lời mời của Tổng thống George Bush.

C16V2: **Các hội đồng thi** cần phát huy tinh thần trách nhiệm cao, đảm bảo cho kỳ thi phản ánh đúng chất lượng giáo dục - đào tạo.

C9V14: Theo thời gian, nghĩa đen phổ biến được hiểu là sự máy móc rập khuôn cứng nhắc trong các lễ thói hành chính.

Khác với tiếng Anh, Đề trong tiếng Việt không tồn tại loại Đề vị thể hóa và Đề ngoại vị thể hiện bằng cấu trúc chủ ngữ giả "it". Tuy nhiên, loại Đề đẳng thức thì lại tồn tại trong cả hai ngôn ngữ.

C10V8: **Tất cả những gì ủy ban quan trọng này làm** là nhằm giảm thiểu ở mức thấp nhất tai nạn giao thông.

Về vấn đề câu tồn tại so với cấu trúc Đề "there" trong tiếng Anh, chúng tôi xin được phân chia theo Diệp Quang Ban (1998). Theo ông, "có" trong câu tồn tại có hai chức năng. Thứ nhất, "có" là trung tâm cú pháp của câu như trong ví dụ *Có tiếng cười nói của những người đi chợ* (Tr. 30); và đối với loại câu này chúng tôi xếp "có" vào vị trí Đề. Thứ hai, "có" là yếu tố hạn định của nhóm danh từ như trong câu *Có những điều anh hỏi nghe rất buồn cười*; và đối với loại câu này toàn bộ danh ngữ "có những điều anh hỏi" là Đề của cú. Và nếu sự phân tích này được xem là hợp lý thì hai câu trong khối ngữ liệu sau sẽ được xử lý như loại thứ hai. Có nghĩa là toàn bộ danh ngữ "đã có một bộ trưởng, 5 thứ trưởng, 14 chủ tịch và phó chủ tịch UBND tỉnh cùng hàng trăm vụ trưởng, tổng giám đốc" và "còn một thông điệp khác về đại đoàn kết dân tộc" là Đề kinh nghiệm của hai cú sau:

C8V9: **Đã có một bộ trưởng, 5 thứ trưởng, 14 chủ tịch và phó chủ tịch UBND tỉnh cùng hàng trăm vụ trưởng, tổng giám đốc** đã bị xử lý hình sự.

C16V11: *Bên cạnh đó, còn một thông điệp khác về đại đoàn kết dân tộc* cũng đã được gửi tới cộng đồng người Việt ở nước ngoài một cách đầy thuyết phục.

4.2. Đề đa trong cú tuyên bố

Giống như tiếng Anh, tiếng Việt cũng có Đề đa. Có nghĩa là bên cạnh một thành tố Đề kinh nghiệm còn có các loại Đề liên nhân hoặc Đề văn bản.

C13V9: *Nghiêm trọng hơn*, nạn tham nhũng còn lây lan vào cả các cơ quan bảo vệ pháp luật, những người cầm cân nảy mực.

C3V12: *Rõ ràng diễn biến thực tế của thị trường* đã vượt khỏi ý muốn tốt đẹp chủ quan (muốn kiểm chế giá cả) của các nhà quản lý.

Hai cú trên chứa đựng không chỉ Đề liên nhân (phần in đậm nghiêng gạch chân) mà còn cả Đề kinh nghiệm (Phần in đậm).

Đây là một cách phân chia hoàn toàn khác với Cao Xuân Hạo, vì theo ông Đề của cú C13V9 và C3V12 là bộ phận tình thái ("nghiêm trọng hơn" và "rõ ràng") và ông gọi chúng là siêu Đề. Ông giải thích là ta có thể thêm các tác tử "thì", "là" vào sau nên chúng có chức năng như Đề. Tuy nhiên, ở đây hình như ông lại không đề cập đến vấn đề "cái bàn về" như ông đã nhắc đến trong định nghĩa của Đề.

Còn trong cú sau, theo sự phân tích của chúng tôi thì “Tuy nhiên” được hiểu là Đề văn bản và Đề kinh nghiệm là chu cảnh “hiện nay”:

C9V15: *Tuy nhiên, hiện nay* vấn đề nhận thức về pháp luật lao động đang có những biểu hiện yếu kém ở nhiều phía.

Và cách phân tích này lại một lần nữa khác với cách nhận diện Đề của Cao Xuân Hạo. Ông chỉ gọi “Tuy nhiên” là một “kết tố” (Tr. 39) và loại thành phần này ra khỏi cấu trúc Đề Thuyết. Trong phân tích văn bản thông qua cấu trúc ĐT, nếu ta loại yếu tố này ra khỏi cấu trúc ĐT thì ta sẽ không phân tích được sự phát triển Đề và tính liên kết của văn bản thông qua việc lựa chọn Đề mà Halliday (1994) đã đề ra. Có lẽ chính vì cách phân chia này, việc phân tích ĐT của Cao Xuân Hạo mới chỉ dừng ở cấp độ câu mà chưa tiến tới cấp độ văn bản.

Cũng như trong tiếng Anh, một cú trong tiếng Việt có thể bao gồm nhiều thành phần Đề và các thành phần cũng sắp theo vị trí Đề văn bản - Đề liên nhân - Đề kinh nghiệm.

C22V14: **Ngay cả các thiên tài** cũng không thể một ngày soạn mấy chục trang giáo án.

C23V14: *nên chắc chắn các vị ấy* cũng chỉ chép lại mà thôi.

Trong cú C23V14 trên Đề đa gồm ba yếu tố Đề văn bản “nên”, Đề tình thái “chắc chắn”, và Đề kinh nghiệm “các vị ấy”.

4.3. Đề trong các cú nghi vấn và cầu khiến

4.3.1. Cú nghi vấn

Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Anh có hai loại cú nghi vấn

Cú nghi vấn chuyên biệt được cấu tạo như một cú tuyên bố với yếu tố nghi vấn (vốn do một đại từ bất định) làm nòng cốt biểu thị biến tố không xác định x đặt ở vị trí do chức năng cú pháp của cú qui định. Chỉ riêng từ nghi vấn dùng để hỏi nguyên nhân tại sao bao giờ cũng đứng đầu cú nghi vấn còn các từ nghi vấn khác có thể xuất hiện ở đầu cú hoặc cuối cú. (Cao Xuân Hạo, 1991: 395). Và nếu các nghi vấn từ đứng đầu câu thì chúng là Đề mang nét nghĩa kinh nghiệm, còn nếu chúng đứng cuối câu thì thành phần chuyển tác đầu tiên sẽ đóng vai trò Đề.

Cú tổng quát (Câu hỏi có - không) là những yêu cầu cho biết thực cách của cả một cú, mà cái thực cách này vốn lệ thuộc vào tình thái của Thuyết nên những yếu tố nghi vấn chính là những vị từ tình thái đặt ở cuối cú (Cao Xuân Hạo, 1991: 396). Kết quả là Đề sẽ là thành phần kinh nghiệm đầu tiên hoặc là thành phần tình thái “có phải” và một thành phần kinh nghiệm kế tiếp.

Dù cách phân chia ĐT này hơi khác với tiếng Anh do vị trí của các nghi vấn từ trong cú, nhưng điều này không ảnh hưởng gì đến việc so sánh giao ngôn ngữ vì trong cả hai trường hợp thành phần kinh nghiệm vẫn đóng vai trò là Đề.

C15V3: **Phải** làm sao tăng sức đề kháng cho xã hội để có thể vững vàng nói không với ma túy?

C15V9: *Còn ai* chống tham nhũng?

4.3.2. Cú mệnh lệnh

Theo Cao Xuân Hạo cú mệnh lệnh là những kiểu cú có thành phần Đề bỏ trống chỉ “anh”. Trong cú sau:

“Hãy bỏ các thói ấy đi!”, “hãy” được ông cho là vị từ tình thái.

Tuy nhiên, đối chiếu với tiếng Anh ta có thể dễ dàng nhận ra một sự tương đương về tổ chức cú mệnh lệnh với thành phần kinh nghiệm chỉ quá trình đứng đầu. Vì vậy, trong bài nghiên cứu này, chúng tôi phân tích cú C29V1 có chứa đựng phần Đề kinh nghiệm “sớm ban hành”.

C29V1: **Sớm ban hành** các quy định pháp luật về bình đẳng giới.

Và cú C27V1 chứa đựng một Đề VB “đồng thời” và một Đề kinh nghiệm chỉ quá trình “đẩy mạnh”

C27V1: **Đồng thời, đẩy mạnh** công tác thông tin tư vấn giáo dục truyền thông để vận động sâu rộng các tầng lớp nhân dân hiểu đầy đủ và toàn diện về vai trò, vị trí người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội.

Sau đây chúng tôi xin tóm tắt lại phân phân tích Đề thể hiện trong văn bản bình luận tin tiếng Việt:

Thực	Đề VB	Đề tình thái	Đề kinh nghiệm
Tuyên bố	Các kết tố, phụ ngữ	Các yếu tố tình thái	Tham thể Chu cảnh Quá trình “có” Đề đẳng thức
Nghi vấn	Các kết tố, phụ ngữ	yếu tố tình thái <i>phải</i> , <i>có phải</i>	Tham thể Quá trình Tiểu tố nghi vấn, đại từ nghi vấn
Mệnh lệnh	Các kết tố, phụ ngữ	yếu tố tình thái cầu khiến <i>hãy, nên, đừng, cần</i>	Quá trình

5. Kết luận

Như những gì đã được trình bày ở trên, chúng tôi đã cố gắng đưa ra được một mô hình Đề -Thuyết áp dụng trong phân tích diễn ngôn giao ngôn ngữ, mà cụ thể ở đây là diễn ngôn bình luận tin tiếng Anh và tiếng Việt. Chúng tôi hy vọng với cách hình dung này sẽ tiến tới phân tích các mối quan hệ của cấu trúc ĐT này với các siêu chức năng văn bản mà Halliday đã đề xuất và từ đó có thể luận bàn về các đặc tính của thể loại như các nhà ngôn ngữ học trên thế giới đã từng nghiên cứu đối với các ngôn ngữ khác nhau. Và nếu điều này thành công, những gì chúng tôi nghiên cứu sẽ đóng góp rất nhiều vào việc ứng dụng cấu trúc Đề Thuyết trong phân tích diễn ngôn và nhận diện thể loại, một lĩnh vực còn hoàn toàn mới trong nền ngôn ngữ học Việt ngữ.

Chú thích:

1. Theo Halliday (1994), mỗi ngôn bản đều có một môi trường của nó, đó là ngữ cảnh tình huống (context of situation), theo thuật ngữ của Malinowski. Và như vậy, để hiểu được một diễn ngôn ta cần phải phân tích các biến tố cấu thành ngữ cảnh tình huống của nó, đó là: trường diễn ngôn- diễn ngôn nói về cái gì (field), tính chất diễn ngôn- quan hệ giữa các vai tham gia giao tiếp (tenor), và cách thức diễn ngôn- kênh giao tiếp mà người nói chọn lựa: viết hay nói (mode).

2. Mỗi đặc điểm trên của ngữ cảnh tình huống được thể hiện qua một chức năng của nghĩa: Trường được thể hiện qua chức năng tư tưởng, tính chất thể hiện qua chức năng liên nhân, và thức thể hiện qua chức năng văn bản. Ba chức năng này được Halliday gọi là ba siêu chức năng của ngôn ngữ.

3. Thuật ngữ cú dùng trong bài viết là thuật ngữ của Halliday (1994). Theo ông, cú có một vị thế đặc biệt trong mô hình ngữ pháp chức năng hệ thống. Nó nằm ở tầng ngữ pháp - từ vựng, "là cổng đi vào từ tầng ngữ nghĩa đến tầng ngữ pháp". Trên thang cấp độ, cú là một đơn vị thuộc cấp độ cao nhất từ đó các đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn như cụm từ/ tiểu cú, từ, và hình vị có thể được phân xuất. Ở bình diện siêu chức năng, cú là điểm hội tụ của ba kiểu ý nghĩa giải thích cho cảnh huống.

4. Thể loại ở đây là thuật ngữ được dịch từ tiếng Anh "genre". Thuật ngữ này xuất hiện trong đường hướng phân tích thể loại của John Swales (1990) và trong ngữ pháp chức năng hệ thống của Eggins (1994)

5. Phong cách hành văn (rhetoric): Đây là một thuật ngữ từ khởi điểm được hiểu là "phép hùng biện" hoặc "phép tu từ" của Aristote. Nhưng đến năm 1966, Kaplan đã đưa ra một phương pháp so sánh đối chiếu xuyên văn hóa qua cách phân tích cách hành văn của các văn bản khoa học được gọi là phương thức đối chiếu phong cách hành văn (contrastive rhetoric). Bắt đầu từ đây, thuật ngữ rhetoric được các nhà ngôn ngữ hiểu theo nghĩa rộng là cách hành văn chứ không còn được hiểu theo nghĩa khởi điểm của nó nữa. (Xin xem kỹ cách phân tích này trong N.T.T.Hiền, 1998. Đối chiếu phong cách hành văn khoa học của sinh viên Việt nam bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh. Luận văn thạc sĩ (tiếng Anh. ĐHNH- ĐHQGHN)

6. Tỷ lệ thông báo là một khái niệm của J. Firbas (1986). Trong đó ông đã trình bày lý thuyết về "phân đoạn thực tại của câu" như sau: "các thành phần của câu nối tiếp nhau theo thứ tự của tỷ lệ

thông báo mà mỗi thành phần đóng góp, bắt đầu từ mức thấp nhất và dần chuyển đến mức cao nhất" (C. X. Hao, 1991)

7. Theo Halliday và các nhà ngôn ngữ học hệ thống khác, trường của diễn ngôn (field) được hiện thực thông qua một số một số bộ phận trong hệ thống ngữ pháp, cụ thể là thông qua mô thức về quá trình (thể hiện bởi động từ), tham thể (thể hiện bởi danh từ) và chu cảnh (thể hiện bởi cụm từ chỉ thời gian, thể cách, nơi chốn...). Những loại mô thức này diễn tả "Ai đang làm cái gì cho ai khi nào, ở đâu, tại sao và bằng cách nào." Và chúng được mô tả trong hệ thống chuyển tác- hệ thống diễn tả ý nghĩa kinh nghiệm của văn bản; tương tự tính chất diễn ngôn (tenor) sẽ diễn tả ý nghĩa liên nhân và nó được mô tả trong hệ thống tình thái; còn thức diễn ngôn liên quan đến sự hiện thực hóa nghĩa văn bản và được thể hiện qua mô thức đề ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Azis, Y.W. (1988), Theme- Rheme Organization and Paragraph Structure in Standard Arabic *WORD*. 39/2: 117- 128.
- [2]. Berry, M. (1996). What is Theme? Another Personal View. M. Berry, C. Butler, R. Fawcett & G. Huang (eds). *Norwood, New Jersey: Ablex Publishing Company: 1-64.*
- [3]. Berry, M. (1995), Thematic Options and Success in Writing. *Thematic Development in English Texts*. M.Ghadessy (ed). London: Pinter.
- [4]. Bloor, T. & M. Bloor (1995), *The Functional Analysis of English*. London: Edward Arnold.
- [5]. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng quyển I*. Nxb KHXH.
- [6]. Chafe (1976), W.L Givenness, Contrastiveness, Definiteness, Subjects, Topics, and Point of View. In *Subject and Topic*. Ch. Li (ed.).
- [7]. Connor, U. & M. Farmer (1990), The Teaching of Topical Structure Analysis as a Revision Strategy for ESL Writers. *Second Language Writing*. B. Kroll (ed.) Cambridge, UK: Cambridge University Press: 126- 139.
- [8]. Danes, F.(1970), One Instance of Prague School Methodology: Functional Analysis of Utterance and Text. In P.L. Garvin (ed.) *Method and Theory in Linguistics*. The Hague: Mouton.
- [9]. Danes, F. (1974), Functional Sentence Perspective and the organization of the Text. *Papers in Functional Sentence Perspective*. F. Danes (ed.). Prague: Academia: 106-128.
- [10]. Danes, F (1989), "Functional Sentence Perspective " and Text Connectedness. *Text and discourse Connectedness:Proceedings of the Conference on Connexity and Coherence*. M.E. Conte, J. Petofi, & E. Sozer (eds). Amsterdam: John Benjamins: 23- 31.
- [11]. Davies, M. (1997), Cohesion in Literary Texts. *Talk given at Saint Louis University, Madrid Campus, March 3rd*.
- [12]. Diệp Quang Ban (1992), *Bàn góp về quan hệ chủ ngữ- vị ngữ và quan hệ phần đề- phần thuyết*. Ngôn ngữ, số 4.
- [13]. Diệp Quang Ban (1999), *Văn bản và liên kết câu trong tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb GD.
- [14]. Diệp Quang Ban (1981), *Bàn vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt*. In trong *Những vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam*. N.T.Cần (hiệu đính). Trang 48- 63. Hà Nội: ĐHTHCN.

- [15]. *Diệp Quang Ban* (2003), Phân biệt 3 bình diện văn bản, giao tiếp, biểu hiện trong ngữ pháp câu. *Ngôn ngữ*, số 7. 11-16.
- [16]. *Diệp Quang Ban* (1998), Một số vấn đề câu tồn tại trong tiếng Việt. *NXB Giáo dục*.
- [17]. *Dik S.C.* (1980), *Studies in Functional Grammar*. London: *Academic Press*.
- [18]. *Dik, S.C.* (1978), *Functional Grammar*. Amsterdam: *North Holland*.
- [19]. *Đỗ Hữu Châu* (1992), Ngữ pháp chức năng dưới ánh sáng của dụng học hiện nay. *Ngôn ngữ*, số 2.
- [20]. *Downing, A.* (1991), An Alternative Approach to Theme: A Systemic- functional Perspective. *WORD*, 42/2: 119- 143.
- [21]. *Downing, A & Locke, Ph.* (1992), A university Course in English Grammar. *Phoenix ELT*. Prentice Hall Macmillan.
- [22]. *Eiler, M.* (1986), Thematic distribution as a heuristic for written discourse function. *Functional Approaches to writing, Research Perspectives*. Couture, B. (ed.) Norwood, New Jersey: Ablex.
- [23]. *Firbas, J.* (1986), On the Dynamics of written Communication in the Light of the Theory of Functional Sentence Perspective. In C.R. Cooper & S. Greenbaum (eds.) *Studying writing: Linguistic Approaches*. London: Sage: 40-71.
- [24]. *Francis, G.* (1989), Thematic Selection and Distribution in Written Discourse. *Word*, 40, No 1-2 .
- [25]. *Francis, G.* (1990), Theme in Daily Press. *Occasional Papers in Systemic Linguistics*, 4.
- [26]. *Fries, P.H.* (1983), On the Status of Theme in English: Arguments from Discourse. *Papers in Text Linguistics*, 45.
- [27]. *Fries, P.H. & Francis, G.* (1992), Exploring Theme: Problems for Research. *Occasional Papers in Systemic Linguistics*. Volume 6.
- [28]. *Fries, P.H.* (1994), On Theme, Rheme and Discourse Goals. In *M. Coulthard* (ed.).
- [29]. *Fries, P.H.* (1995), Patterns of Information in Initial Position in English. In *P. Fries & M. Gregory* (eds.) *Discourse in Society: Systemic Functional Perspective*. Norwood, New Jersey: Ablex Publishing Corporation.
- [30]. *Givon, T.* (1979), On Understanding Grammar. *New York: Academic Press*.
- [31]. *Gosden, H.* (1996), A Genre - based Investigation of Theme: Product and Process in Scientific Research Articles Written by NNS Novice Researchers. *Monographs in Systemic Linguistics*, Number 7. University of Nottingham: Department of English Studies.
- [32]. *Halliday, M.A.K.* (1967), Notes on Transitivity and Theme in English, Part 1,2. *Journal of Linguistics*, No3.
- [33]. *Halliday M.A.K.* (1985), Context of situation. Language, Context and Text. *Halliday M.A.K. & Hasan R.* (eds). Geelong, Victoria: Deakin University Press. (republished by Oxford University Press).
- [34]. *Halliday, M.A.K.* (1994), Introduction to Functional Grammar. London; *Edward Arnold*.
- [35]. *Hasan, R & P.H. Fries* (eds) (1995). On Subject and Theme, *John Benjamins Publishing Company*.
- [36]. *Hawes, T.P. & S.Thomas* (1996), Rhetorical Use of Theme in Newspaper Editorials. *World Englishes*, 15/2: 159- 170.
- [37]. *Hoàng Văn Vân* (2001), Ngôn ngữ học chức năng hệ thống. *Ngôn ngữ*, số 6. Trang 12- 16.
- [38]. *Hoàng Văn Vân* (2002), Ngữ pháp kinh nghiệm của cú pháp Việt- mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống. Hà nội: Nxb KHXH.

- [39]. Hồ Lê (1993), Ngữ pháp chức năng cố gắng biến và khiếm khuyết. *Ngôn ngữ số 1*. Trang 47- 59.
- [40]. Lưu Văn Lăng (1993), Lý luận dịch thuật trước hiện tượng di chuyển đảo thành tổ cú pháp. Trong *Những vấn đề về ngôn ngữ học và dịch thuật. Hội ngôn ngữ học*. Trang 24-25.
- [41]. Lưu Văn Lăng (1970), Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân. *Ngôn ngữ số 3*, 49- 62.
- [42]. Lý Toàn Thắng (1981), Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại câu. *Ngôn ngữ số 1*.
- [43]. Martin, J.R. (1992), Theme, Method of Development and Existentiality: The Price of Reply. *Occasional Papers in Systemic Linguistics. Volume 6: 147- 183*.
- [44]. Martin, J.R. (1995), More than what the message is about: English Theme. *Thematic Development in English Texts. M. Ghadessy (ed). London: Pinter*.
- [45]. Marinet, A. (1975), Studies in Functional Syntax. *Munchen: Finck*.
- [46]. Mathiessen, C. & J.R.Martin (1991), A response to Huddleston's Review of Halliday's Introduction to Functional Grammar. *Occasional Papers in Systemic Linguistics, 5: 5- 74*.
- [47]. Mauranen, A. (1993), Contrastive ESP rhetoric: Metatext in Finnish- English Economics Texts. *English for Specific Purposes*.
- [48]. Nwogu, K.N. (1990), Discourse Variation in Medical Texts: Scheme, Theme and Cohesion. in *Professional and Journalistic Accounts. Monographs in Systemic Linguistics, Volume 2. University of Nottingham: Department of English Studies*.
- [49]. Taylor, C. (1983), Structure and Theme in Printed School Text. *Text, 3/2*.
- [50]. Tôn Nữ Mỹ Nhật (2003), Cấu trúc Đề - Thuyết với thực tiễn phân tích diễn ngôn. *Ngôn ngữ, số 8*. 38-45.
- [51]. Trần Ngọc Thêm (1999), Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, *Nxb GD*.
- [52]. Ventola, E (1995), Thematic Development and Translation. In *M. Ghadessy (ed). Thematic Development in English Texts. London: Pinter*.
- [53]. Vande Kopple, W.J. (1991), Theme, Thematic Progression, and some Implications for understanding Discourse. *Written Communication 8 (July)*.
- [54]. Vasconcellos, M. (1992), The Theme as Message onset: Its Structure and Characteristics. In *N. Dittmar (ed.) Topic- From Grammar to Discourse. Linguistics, 30/1*.
- [55]. Young, R.E., A.L. Becker & K.L. Pike. (1970), Rhetoric: Discovery and Change. *Harcourt, Brace & World, Inc.*
- [56]. Witte, S.P. (1983), Topical Structure and Revision: An Exploratory Study. *College Composition and Communication. 34/ 3*.
- [57]. Whitley S.M. (1986), Spanish/ English Contrasts. *Washington, D.C. Georgetown University Press*.